

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1825/STNMT-ĐĐ2₈ ngày 26/4/2024; thực hiện Kết luận của UBND tỉnh tại Phiên họp ngày 15/5/2024 (Thông báo số 202/TB-UBND ngày 16/5/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của các huyện, thành phố, thị xã theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ như các Biểu phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu), các đơn vị, địa phương liên quan (cơ quan phối hợp, đề xuất) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan liên quan về toàn bộ số liệu, hệ thống bảng biểu, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Văn bản nêu trên, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, quy hoạch, đầu tư và các quy định có liên quan khác.

Điều 3. Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện:

Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng trong Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phù hợp với điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của các huyện, thành phố, thị xã theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng phải có kế hoạch cụ thể phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai kế hoạch sử dụng đất phải dựa trên kế hoạch huy động nguồn lực để thực hiện cho công tác thu hồi đất, tái định cư, thu hút các dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa, lãng phí; đảm bảo hiệu quả cả về kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

Điều 4. Căn cứ Điều 1, Điều 3 Quyết định này:

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định;

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các huyện, thành phố, thị xã; định kỳ tổng hợp báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu giữa các địa phương chưa sử dụng, sử dụng chưa hiệu quả cho các địa phương có nhu cầu; phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo đúng quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, XD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU PHÂN BỐ SỬ DỤNG ĐẤT CHO CẤP HUYỆN, THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất theo điều chỉnh trong QH SD đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thành phố Hà Tĩnh	Thị xã Hồng Lĩnh	Thị xã Kỳ Anh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Hương Sơn	Huyện Hương Khê	Huyện Vũ Quang	Huyện Can Lộc	Huyện Thạch Hà	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất		599.445,05	5.654,98	5.897,30	28.553,94	22.251,10	20.349,86	109.679,53	126.293,90	63.766,36	30.212,65	35.356,71	11.697,31	63.703,53	76.027,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	480.640,15	1.648,27	2.924,39	14.131,13	14.278,62	13.643,08	100.570,37	116.092,90	55.058,68	20.767,53	22.323,01	7.078,71	49.558,22	62.565,23
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61.760,24	805,02	1.021,57	1.373,36	3.567,90	6.061,17	5.646,88	4.366,05	1.355,79	8.640,19	8.504,51	3.206,11	10.682,91	6.528,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55.389,98	681,85	946,70	1.203,02	2.959,94	5.687,08	4.818,81	3.970,02	965,71	8.376,45	7.294,59	2.473,62	10.078,30	5.933,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.168,44	230,22	160,05	1.456,08	1.693,74	2.406,25	5.964,51	11.824,10	2.935,07	3.587,54	3.193,20	764,93	4.748,04	7.204,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	115.947,99	93,21	1.339,72	5.522,40	4.547,98	92,14	32.278,93	32.602,72	4.061,82	3.077,68	2.745,57	996,32	13.720,06	14.869,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.501,00						9.325,91	17.300,99	31.998,28				11.917,41	3.958,41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	147.086,48		277,61	3.586,81	1.759,37	2.718,66	42.994,27	45.506,87	13.011,48	3.527,09	4.498,76	745,04	3.079,04	25.381,48
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	59.131,00			242,99		136,88	27.069,98	20.906,00	3.039,77	8,49	259,47	50,98	1.089,52	6.326,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	115.057,20	3.992,09	2.961,44	14.031,79	7.658,76	6.560,35	8.612,21	9.611,77	8.356,40	9.079,32	12.734,22	4.497,03	13.838,47	13.123,36
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.108,00	15,94	57,31	275,15	115,52	120,12	238,02	766,74	286,96	970,13	447,25	173,95	206,72	434,19
2.2	Đất an ninh	CAN	356,17	39,06	13,21	11,71	11,04	10,20	14,92	10,93	7,32	14,02	129,60	10,27	73,85	10,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.455,00		268,88	2.064,45	300,00		103,03			100,00	618,64			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.891,83	4,52	281,39	112,40	63,10	253,28	130,00	156,07	42,17	190,00	164,52	105,33	209,05	180,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.457,03	232,21	168,73	776,74	606,87	193,69	248,55	215,90	78,37	151,67	680,71	300,16	516,75	286,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.232,84	19,07	79,91	3.080,06	115,55	21,68	71,11	212,48	21,53	63,59	177,43	65,36	102,87	202,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.567,08		4,50	404,75	80,02	207,35	129,85	131,81	82,45	161,23	760,47	19,00	116,00	469,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	51.306,49	1.642,59	1.084,52	4.983,61	3.089,68	3.020,19	4.690,04	4.379,33	1.952,89	4.107,57	5.730,46	2.198,25	5.879,28	8.548,09
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	27.102,10	1.057,69	704,22	2.577,53	1.809,89	1.878,45	2.629,37	2.399,66	1.064,15	2.388,40	3.105,80	1.235,08	3.197,29	3.054,56
-	Đất thủy lợi	DTL	13.369,04	192,12	119,79	1.145,15	398,02	579,32	907,78	1.113,77	529,71	919,78	1.375,77	435,94	1.323,32	4.328,56
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	122,66	16,38	5,99	9,91	4,76	2,40	11,05	1,41	3,70	14,57	4,51	32,56	6,12	9,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	179,84	37,63	13,63	12,40	10,91	9,12	12,62	19,34	6,30	9,09	8,84	9,12	20,59	10,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.163,21	132,27	33,93	98,00	71,82	77,06	86,03	72,29	31,37	82,80	132,29	45,55	182,29	117,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất theo điều chỉnh trong QH SD đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thành phố Hà Tĩnh	Thị xã Hồng Lĩnh	Thị xã Kỳ Anh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Hương Sơn	Huyện Hương Khê	Huyện Vũ Quang	Huyện Can Lộc	Huyện Thạch Hà	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.475,14	59,77	23,23	177,45	88,09	60,32	99,13	72,15	44,27	88,53	361,25	126,97	179,04	94,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.349,14	17,25	25,40	528,53	10,36	28,26	242,26	20,80	56,22	12,84	39,43	73,07	86,58	208,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	49,93	2,52	0,98	2,43	1,95	3,48	6,69	4,70	2,17	6,74	4,52	2,74	4,21	6,81
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	225,64	2,74	14,60	4,92	15,53	12,30	12,30	29,55	1,85	89,96	20,39	1,32	14,27	5,92
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	401,95	22,55	23,81	48,52	25,13	18,73	42,91	16,35	13,70	13,19	69,84	9,04	33,99	64,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	438,03	20,39	23,26	23,45	128,25	20,07	27,00	56,10	18,88	36,91	30,44	20,54	17,52	15,23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.222,99	58,34	94,09	341,39	470,37	319,95	599,20	553,89	177,80	435,70	560,00	195,33	796,44	620,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	104,09					50,00				52,19		1,90		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14.025,04	562,78	101,68	442,85	939,81	1.081,73	1.247,24	1.116,69	434,31	1.359,43	2.414,64	889,23	1.960,98	1.473,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.270,12	790,50	496,92	1.019,76	422,89	172,36	133,49	127,62	67,39	266,01	227,46	195,54	242,95	107,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	466,72	44,82	15,39	66,31	30,48	28,65	29,59	22,78	9,37	19,05	66,88	19,61	85,17	28,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	52,07	7,30	2,05	2,32	1,27	2,43	9,86	5,77	3,55	3,82	6,99	1,29	0,38	5,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.747,70	14,62	11,47	391,02	313,71	146,43	496,95	589,23	351,28	365,80	299,48	121,58	306,84	339,30
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT	79.466,00			22.781,00			56.685,00							
3	Đất đô thị	KDT	52.577,00	2.496,98	5.897,30	18.211,37	4.833,34	996,19	879,54	5.699,78	3.798,28	3.702,15	1.493,37	195,54	2.979,59	1.393,58
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	84.101,64	882,71	1.030,66	1.546,31	3.617,09	4.664,18	10.783,33	10.672,41	1.008,77	12.213,48	14.292,04	2.479,63	9.379,05	11.531,97
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	282.026,10	93,21	1.581,26	9.531,75	6.256,55	2.631,62	75.228,27	76.997,54	18.410,56	7.355,89	7.339,01	1.741,36	30.302,29	44.556,80
6	Khu du lịch	KDL	1.912,45		98,08		452,00		416,88	157,93			152,07	402,12	233,37	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	92.764,41						9.325,25	17.432,34	35.559,63				26.488,78	3.958,41
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	8.194,42	4,52	550,27	4.990,88	363,10	266,36	233,03	156,07	42,17	305,70	783,16	105,33	213,83	180,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	12.026,34	2.327,43	1.661,50	2.349,94	902,96	319,72	1.582,43	309,81	495,66	273,31	592,04	95,00	526,15	590,40
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3.444,21	190,10	148,33	941,65	210,00	39,86	248,55	72,90	79,00	209,01	250,00	297,30	465,11	292,40
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	56.213,86	1.293,32		1.130,45	3.298,11	3.655,34	2.830,90	9.689,19	3.357,60	4.606,78	10.119,45	1.585,92	7.471,11	7.175,69